

Bản án số: 103/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24-12-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Duy Tân.

Ông Sơn Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Anh Thư là thư ký Tòa án nhân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Tuyết M; Địa chỉ: Số 2/16/3 đường H, Khóm N, Phường M, thành Phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Đặng Thanh H; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 8 năm 2024 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M trình bày:

Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M và bị đơn ông Đặng Thanh H chung sống với nhau vào năm 1980, có tổ chức lễ cưới nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân của bà M và ông H được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi tổ chức lễ cưới, bà M và ông H chung sống tại ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn bà M và ông H chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 1996 thì vợ chồng bắt đầu phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống dẫn đến việc cãi vã, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, khi xảy ra mâu thuẫn bà M và ông H đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng hàn gắn không được, nên đến năm 1999 thì ông bà quyết định sống ly thân. Từ khi sống ly thân thì ông bà không điện thoại, không gặp nhau, hiện nay mỗi người đều có cuộc sống riêng. Nay bà Nguyễn Tuyết M nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Đặng Thanh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Nguyễn Tuyết M và ông Đặng Thanh H có 02 (hai) người con chung là Đặng Tuyết Mai P, sinh ngày 21/9/1981 và cháu Đặng Trường T, sinh ngày 20/01/1983. Hiện nay các con chung đều đủ 18 (mười tám) tuổi có công việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Tuyết M tự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Tuyết M tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai lập ngày 02 tháng 12 năm 2024 ông Đặng Thanh H trình bày:

Ông Đặng Thanh H thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết M về thời gian chung sống với nhau vào năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và thống nhất về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa ông và bà M. Nay ông H thống nhất nội dung đơn kiện của bà M, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà M được ly hôn.

Về con chung: Ông H khai trong thời gian chung sống với bà M có 02 (hai) người con chung là Đặng Tuyết Mai P, sinh ngày 21/9/1981 và cháu Đặng Trường T, sinh ngày 20/01/1983. Hiện nay các con chung đều đủ 18 (mười tám) tuổi có công việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H thống nhất lời trình bày của bà M, không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M và bị đơn ông Đặng Thanh H vắng mặt (có đơn xét xử vắng mặt). Do đó, căn cứ vào điểm khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng nhận được đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M nộp trực tiếp tại Tòa án. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M và thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà và bị đơn ông Đặng Thanh H; có địa chỉ tại ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng, xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Không công nhận quan hệ vợ chồng”. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Tuyết M và ông Đặng Thanh H xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống theo bà M trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà M và ông H đã sống ly thân từ năm 1999 năm nay, khi bà M và ông H sống ly thân thì ông bà không ai liên lạc với ai, mỗi người hiện nay đều có cuộc sống riêng. Nay bà Nguyễn Tuyết M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn với ông Đặng Thanh H.

Xét thấy, bà Nguyễn Tuyết M và ông Đặng Thanh H sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1980 có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặc khác, theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: “*trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”. Việc đăng ký kết hôn đối với trường hợp nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trước 03 tháng 01 năm 1987 là không bắt buộc nên nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quan hệ hôn nhân hợp pháp được công nhận kể từ thời điểm các bên xác lập quan hệ sống chung với nhau như vợ chồng. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Tuyết M và ông Đặng Thanh H xác lập vào năm 1980 là quan hệ hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận là hợp pháp (phù hợp về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, đều tổ chức cưới hỏi để thông báo về việc xác lập quan hệ hôn nhân).

Trong quá trình chung sống theo bà M trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà M và ông H đã sống ly thân từ năm 1999 đến nay. Khi xảy ra mâu thuẫn thì bà M và ông H đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành và vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà M vẫn cương quyết xin ly hôn với ông Hùng. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ông H thì ông H đồng ý ly hôn với bà M. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà M và ông H đã đến mức trầm trọng, hiện nay bà M và ông H không còn sống chung với nhau như vợ chồng, không còn thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cầu xin ly hôn bà Nguyễn Tuyết M.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M và bị đơn ông Đặng Thanh H tự khai có 02 (hai) người con chung là Đặng Tuyết Mai P, sinh ngày 21/9/1981 và cháu Đặng Trường T, sinh ngày 20/01/1983. Hiện nay chị P và anh T đều đã đủ 18 (mười tám) tuổi và có công việc làm ổn định, không yêu cầu Tòa án quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M và bị đơn ông Đặng Thanh H tự khai không có, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M và bị đơn ông Đặng Thanh H tự khai không có, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên như đã nhận định nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Tuyết M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng bà Nguyễn Tuyết M có đơn xin miễn nộp tiền án phí và bà Nguyễn Tuyết M thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà Nguyễn Tuyết M không phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Tuyết M được ly hôn với ông Đặng Thanh H.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Tuyết M và ông Đặng Thanh H tự khai có 02 (hai) người con chung là Đặng Tuyết Mai P, sinh ngày 21/9/1981 và cháu Đặng Trường T, sinh ngày 20/01/1983. Hiện nay các con chung đều đủ 18 (mười tám) tuổi có công việc làm ổn định, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Tuyết M và ông Đặng Thanh H tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Tuyết M và ông Đặng Thanh H tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết M thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

6. Nguyên đơn; bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

